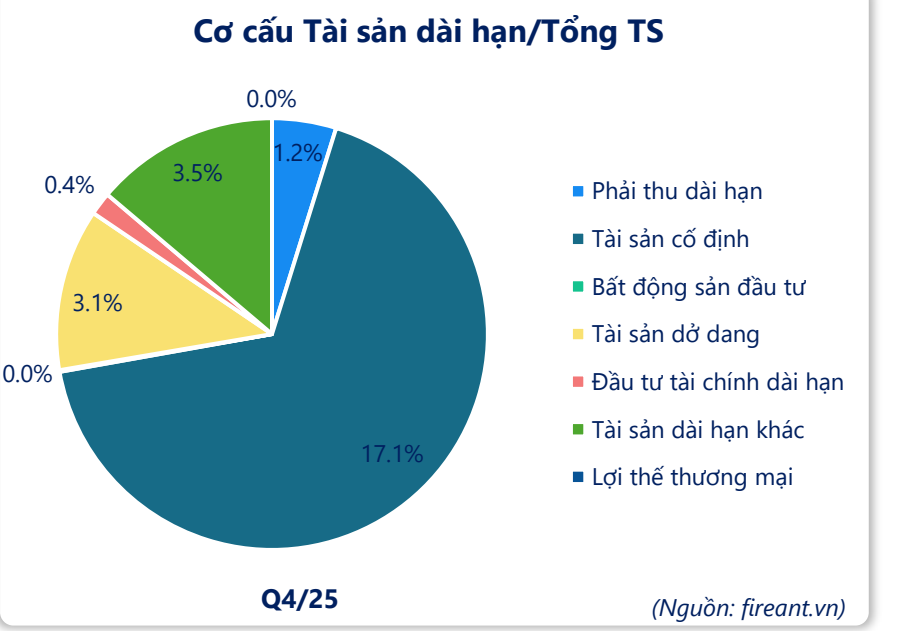
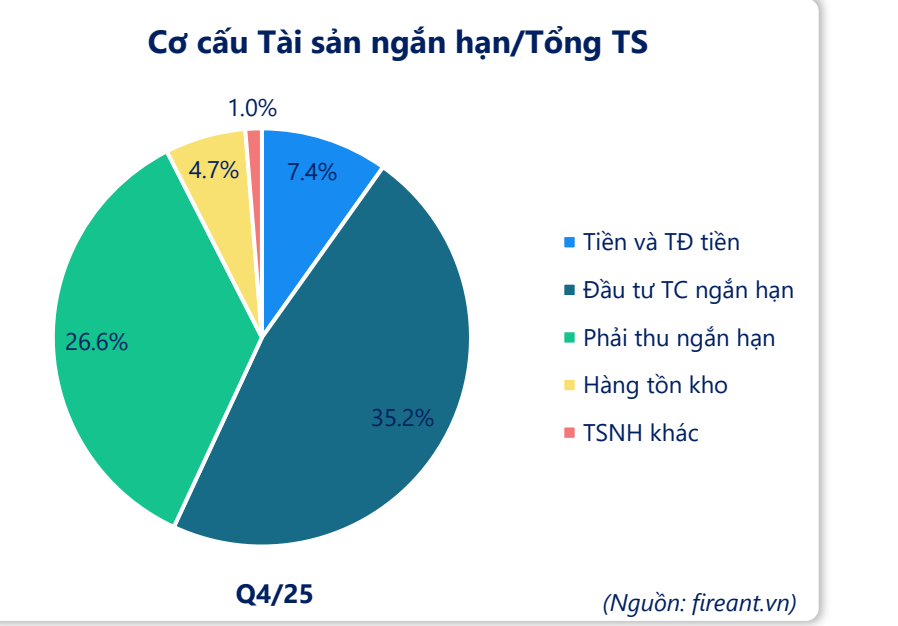
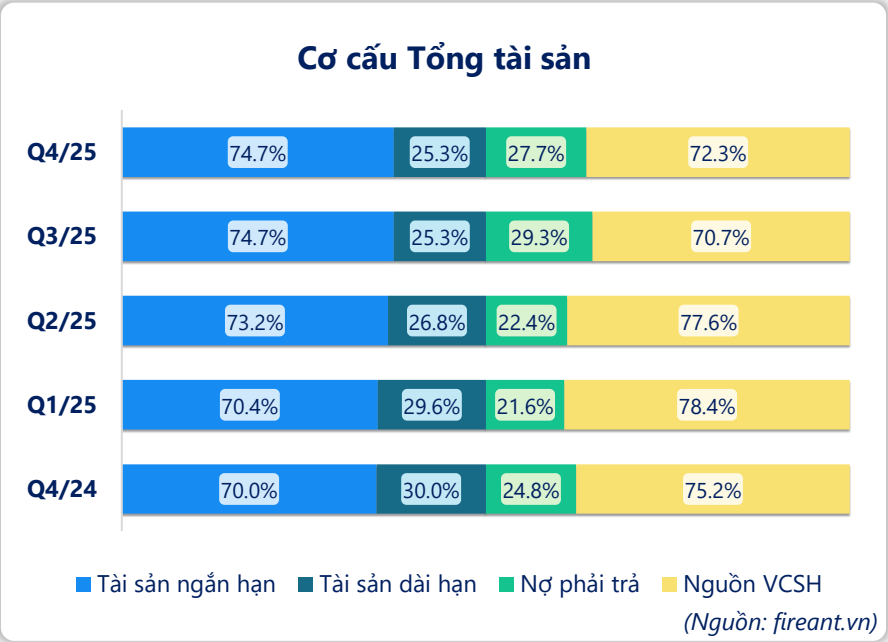
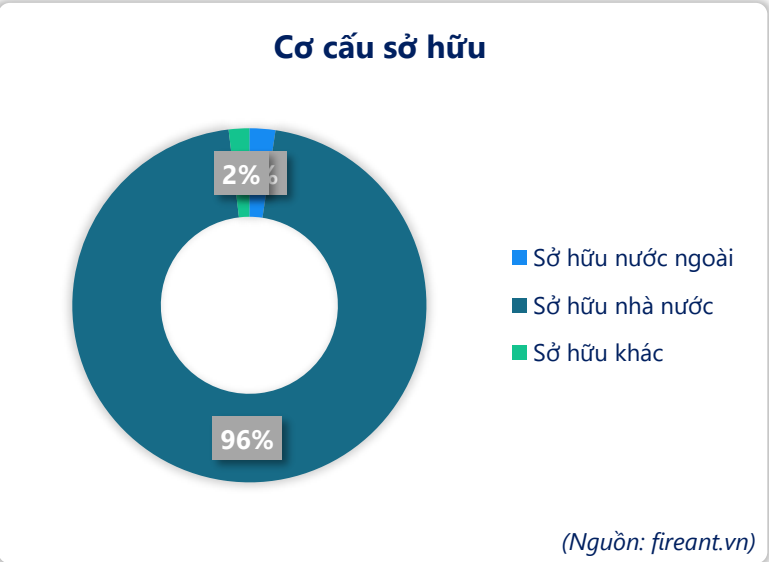
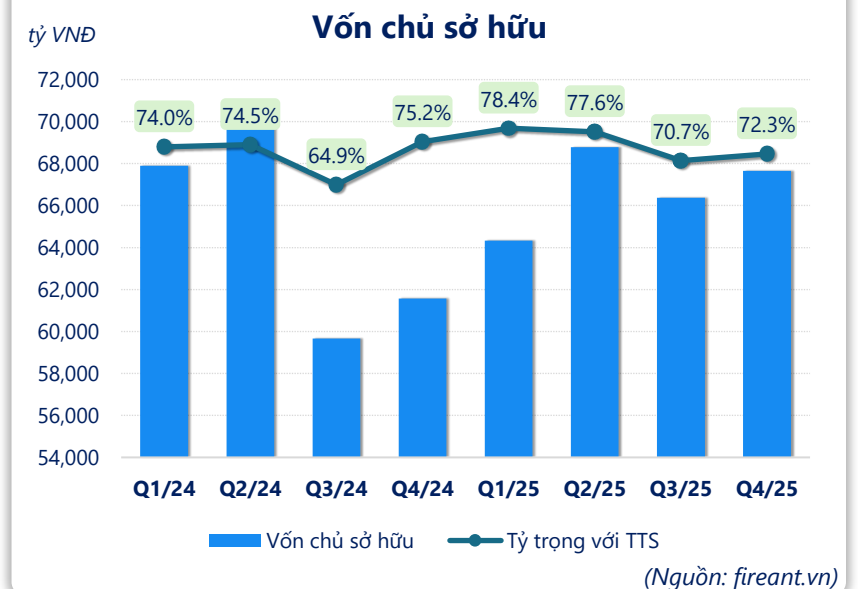
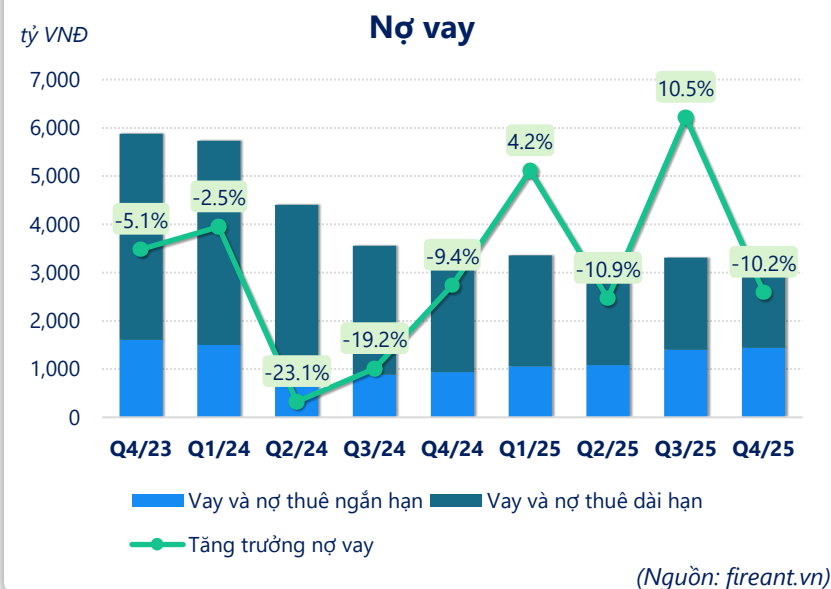
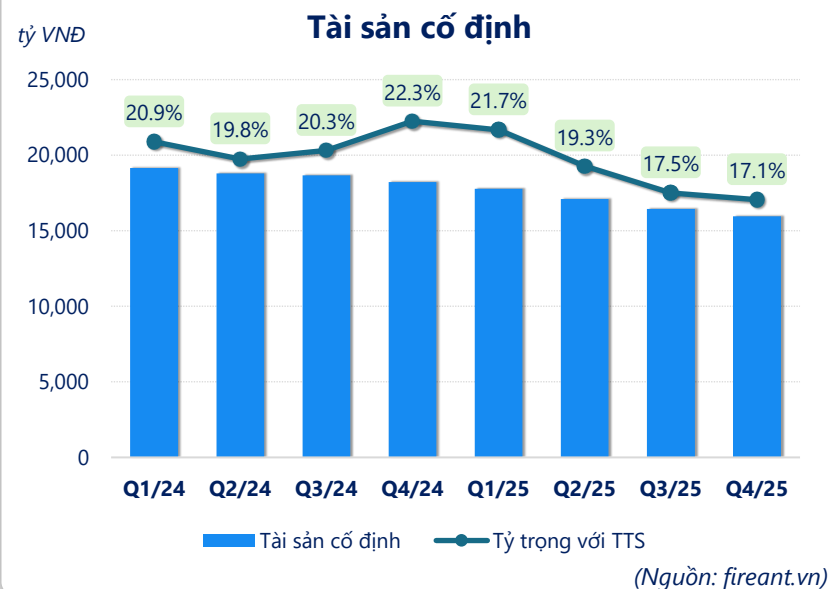
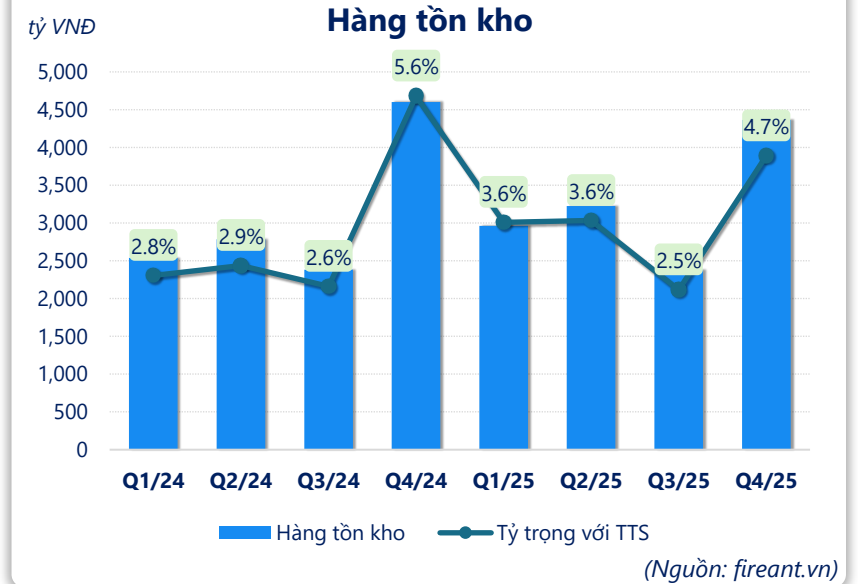
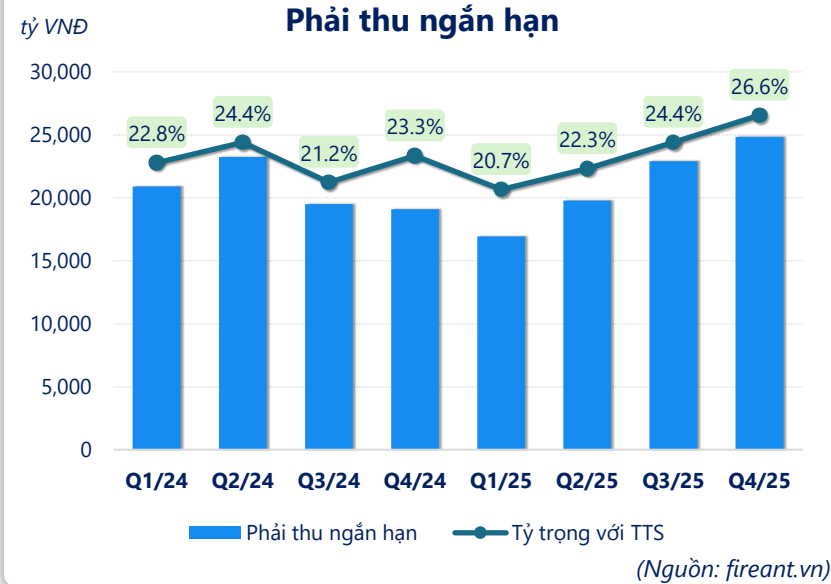
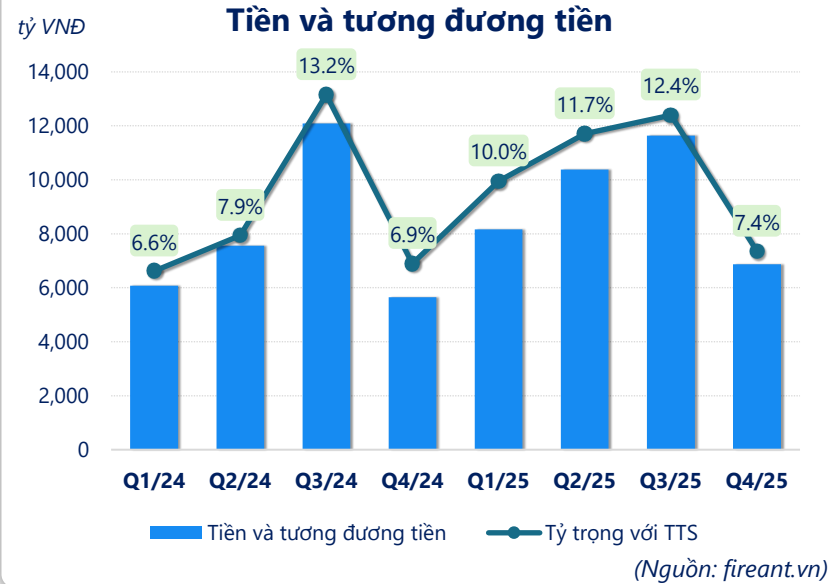
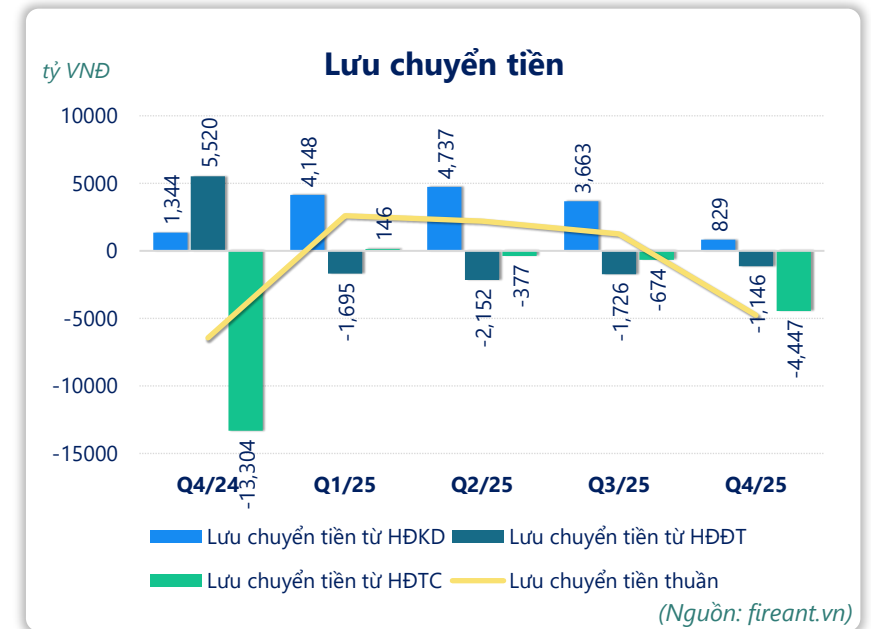
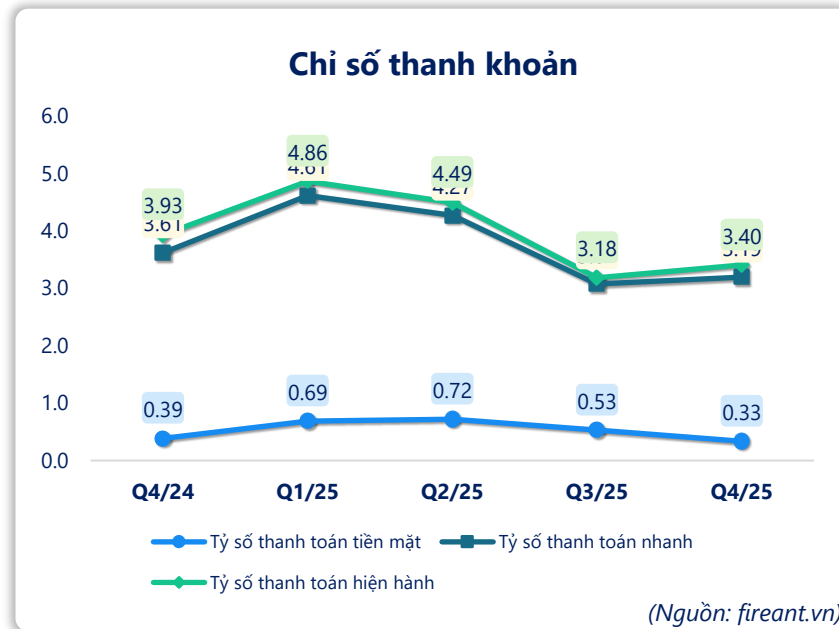
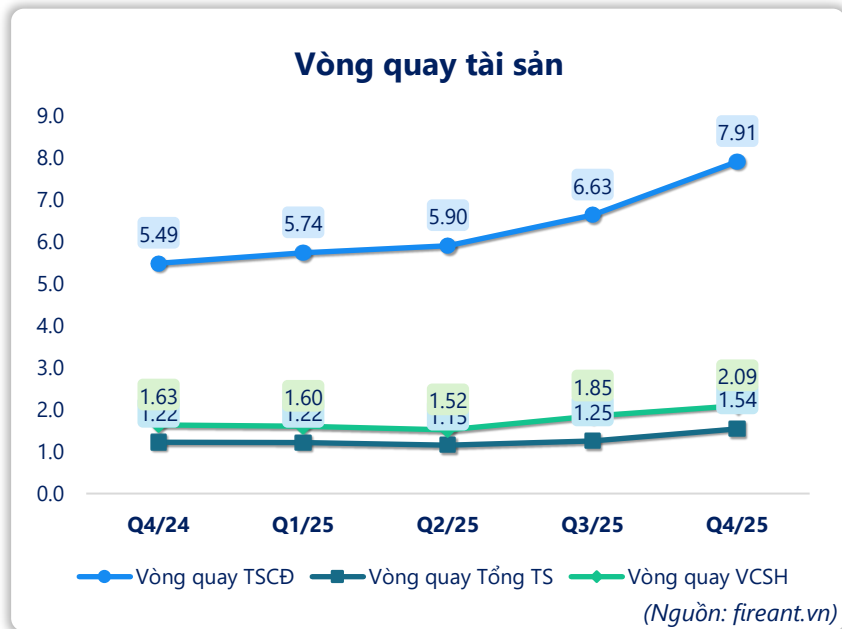
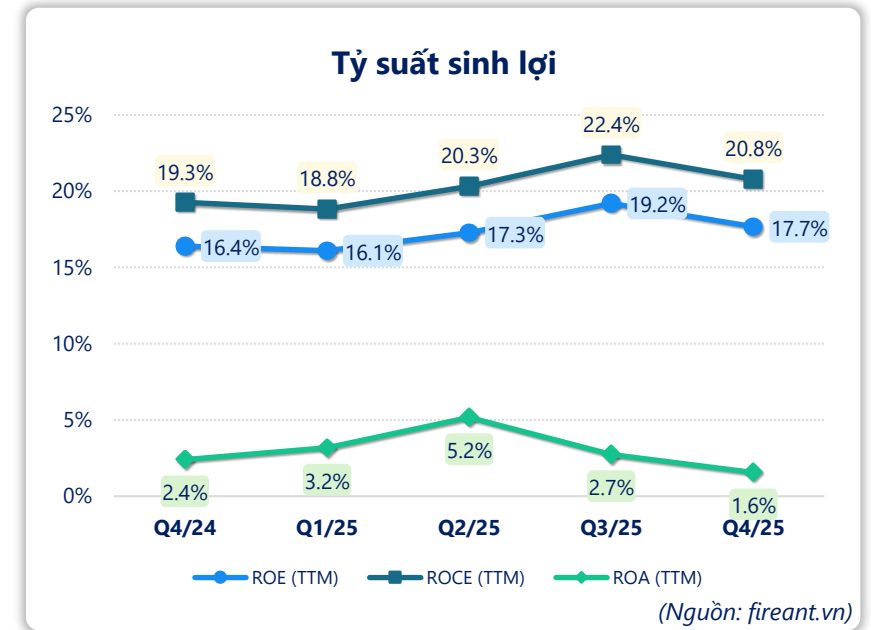
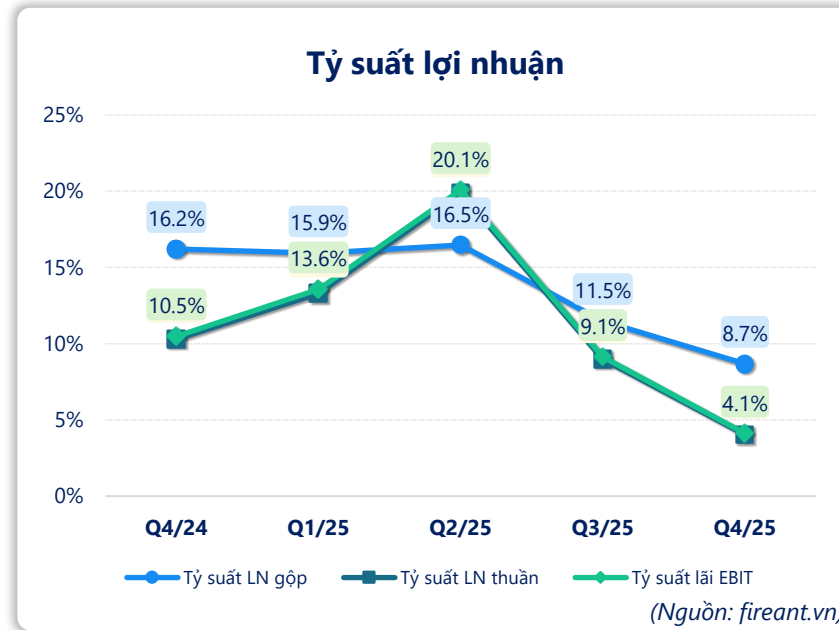
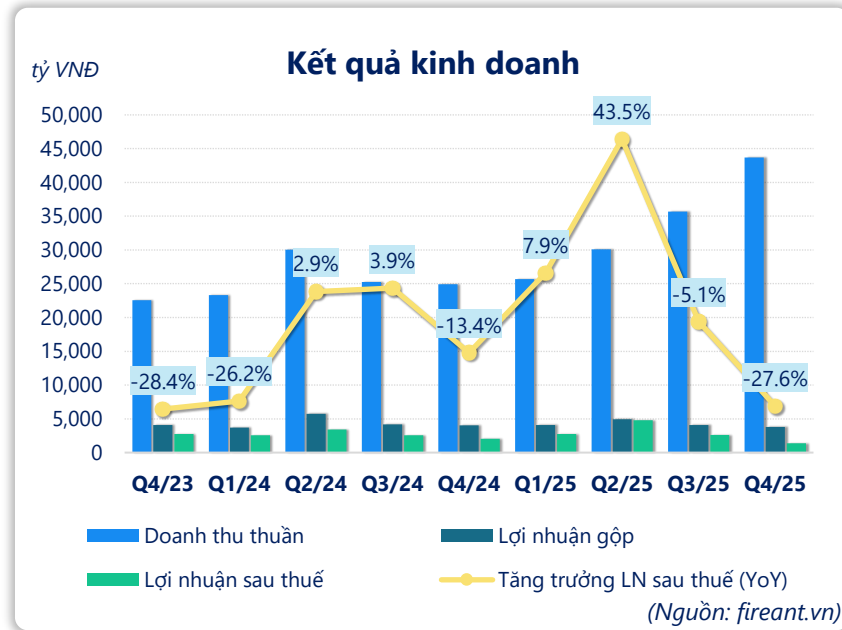


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025    |
|-------------------------|--|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 72,400        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 75,100        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 47,817        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 2,412,949,756 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,409,580     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 2.4%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 174,698       |
| P/E                     |  | 15.3          |
| EPS                     |  | 4,730         |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| GAS     | 12.9% | 11.4% | 18.9% | 13.6% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>93,532</b>          | <b>81,855</b>          | <b>14.3%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>69,861</b>          | <b>57,290</b>          | <b>21.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 6,876                  | 5,568                  | 23.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 32,891                 | 27,494                 | 19.6%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 24,841                 | 19,098                 | 30.1%         |
| Hàng tồn kho                | 4,364                  | 4,599                  | -5.1%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 889                    | 531                    | 67.4%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>23,670</b>          | <b>24,564</b>          | <b>-3.6%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1,138                  | 531                    | 114%          |
| Tài sản cố định             | 15,951                 | 18,222                 | -12.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 29.0                   | 30.4                   | -4.5%         |
| Tài sản dở dang             | 2,877                  | 1,718                  | 67.5%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 406                    | 400                    | 1.6%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>3,269</b>           | <b>3,663</b>           | <b>-10.8%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>25,878</b>          | <b>20,284</b>          | <b>27.6%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>20,537</b>          | <b>14,575</b>          | <b>40.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,440                  | 934                    | 54.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11,905                 | 6,037                  | 97.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5,341</b>           | <b>5,708</b>           | <b>-6.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,532                  | 2,291                  | -33.1%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>67,653</b>          | <b>61,571</b>          | <b>9.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>67,653</b>          | <b>61,571</b>          | <b>9.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 24,129                 | 23,427                 | 3.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24  | Q1/25  | Q2/25  | Q3/25  | Q4/25  |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 24,945 | 25,675 | 30,080 | 35,690 | 43,683 |
| Giá vốn hàng bán               | 20,901 | 21,586 | 25,126 | 31,588 | 39,890 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 4,044  | 4,090  | 4,954  | 4,102  | 3,793  |
| Doanh thu HĐTC                 | 420    | 357    | 402    | 397    | 428    |
| Chi phí TC                     | 141    | 118    | 100    | 85.8   | 82.8   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 57.2   | 54.6   | 57.7   | 53.3   | 54.2   |
| LN trong công ty LKLD          | 12.6   | 0.09   | 10.4   | 12.1   | 19.0   |
| Chi phí bán hàng               | 669    | 600    | 570    | 690    | 631    |
| Chi phí QLDN                   | 1,098  | 318    | -1,283 | 526    | 1,763  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2,569  | 3,412  | 5,979  | 3,209  | 1,764  |
| Lợi nhuận khác                 | -10.8  | 17.3   | 2.86   | -3.08  | -20.6  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2,558  | 3,429  | 5,982  | 3,206  | 1,743  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 2,052  | 2,763  | 4,809  | 2,613  | 1,387  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 2,044  | 2,757  | 4,748  | 2,549  | 1,361  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24         | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25         |
|--------------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1,344         | 4,148        | 4,737        | 3,663        | 829           |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 5,520         | -1,695       | -2,152       | -1,726       | -1,146        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -13,304       | 146          | -377         | -674         | -4,447        |
| Tiền đầu kỳ                    | 12,083        | 5,568        | 8,167        | 10,377       | 11,641        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-6,439</b> | <b>2,600</b> | <b>2,209</b> | <b>1,263</b> | <b>-4,764</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 6.04          | -0.95        | 1.85         | 0.67         | -0.75         |
| Tiền cuối kỳ                   | 5,649         | 8,167        | 10,377       | 11,641       | 6,876         |

(Nguồn: fireant.vn)